



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 146.2022/QĐ-VPCNCL ngày 14 tháng 03 năm 2022
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Thí nghiệm Cơ điện - Hiệu chuẩn**

Laboratory: **Electromechanics Testing - Calibration Laboratory**

Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện**

Organization: **Erection - Electromechanics Testing Joint Stock Company**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Điện - Điện tử, Không phá hủy**

Field of testing: **Electrical - Electronic, Non - Destruction testing**

Người quản lý/ Laboratory manager: **Nguyễn Thành Đại**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory :

TT	Họ và tên/Name	Phạm vi được ký/Scope
1.	Hoàng Văn Lít	Các phép thử được công nhận/Accredited tests
2.	Nguyễn Thành Đại	
3.	Nguyễn Sỹ Thành	
4.	Phan Trí Hùng	
5.	Trần Thanh Điển	Các phép thử nghiệm NDT được công nhận/ Accredited NDT tests
6.	Đỗ Văn Cương	Các phép thử nghiệm Điện được công nhận/ Accredited Electrical tests

Số hiệu/ Code: **VILAS 233**

Hiệu lực/Validation: **14/03/2025**

Địa chỉ/Address: **434-436 đường Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội**

Địa điểm PTN/Lab location:

434-436 đường Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Tel: **024 355 438 39**

Fax: **024 355 437 90**

E-mail: **emetc@hn.vnn.vn**

Website: **www.emetc.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 233

Lĩnh vực thử nghiệm: **Điện - Điện tử**

Field of testing: **Electrical - Electronic**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Máy điện quay <i>Electric machine</i>	Thử độ bền điện tần số công nghiệp (x) <i>Power frequency withstanding voltage test</i>	0,5 kVAC/ (1 ~ 130) kVAC 1 mA/ (1 ~ 50) mA	TCVN 6627-1: 2014 (IEC 60034-1:2010) IEEE Std 62.2-2004
2.		Đo điện trở một chiều các cuộn dây ở trạng thái nguội (x) <i>Mesurement of windings DC resistance in cold condition</i>	0,001 mΩ/ 0,01 mΩ ~ 2 kΩ	
3.	Máy biến áp điện lực <i>Power transformer</i>	Đo điện trở một chiều các cuộn dây ở trạng thái nguội (x) <i>Mesurement of windings DC resistance in cold condition</i>	1 μΩ/10 μΩ ~ 2 kΩ	IEEE Std C57.152-2013
4.		Kiểm tra tổ đầu dây (x) <i>Check of vector group</i>	-	TCVN 6306-3: 2006 (IEC 60076-3: 2000)
5.		Thử độ bền điện tần số công nghiệp (x) <i>Power frequency withstanding voltage test</i>	0,5 kVAC/ (1 ~ 130) kVAC 1 mA/ (1 ~ 50) mA	TCVN 6306-3: 2006 (IEC 60076-3:2000)
6.	Máy biến điện áp đo lường kiểu cảm ứng <i>Instrument transformers - Inductive voltage transformer</i>	Thử độ bền điện tần số công nghiệp giữa các cuộn dây sơ cấp và thứ cấp với vỏ (x) <i>Power frequency withstanding voltage test between primary and secondary versus cover</i>	0,5 kVAC/ (1 ~ 130) kVAC 1 mA/ (1 ~ 50) mA	TCVN 11845-1:2017 (IEC 61869-1:2007) TCVN 11845-3:2017 (IEC 61869-3:2011) TCVN 11845-5:2017 (IEC 61869-1:2011)
7.	Máy biến dòng điện đo lường <i>Instrument transformers - Current transformer</i>	Thử độ bền điện tần số công nghiệp giữa các cuộn dây sơ cấp và thứ cấp với vỏ (x) <i>Power frequency withstanding voltage test between primary and secondary versus cover</i>	0,5 kVAC/ (1 ~ 130) kVAC 1 mA/ (1 ~ 50) mA	TCVN 11845-1:2017 (IEC 61869-1:2007) TCVN 11845-2:2017 (IEC 61869-1:2012)
8.	Máy cắt xoay chiều cao áp <i>High voltage alternating</i>	Đo điện trở tiếp xúc mạch chính và mạch phụ (x) <i>Measurement contact resistance of main circuit and sub-circuit</i>	1 μΩ/1 μΩ ~ 19,99 mΩ 0,1 A/ (0 ~ 200) A	IEC 62271-1:2017 IEC 62271-100:2008
9.		Thử độ bền điện tần số công nghiệp (x) <i>Power frequency withstanding voltage test</i>	0,5 kVAC/ (1 ~ 130) kVAC 1 mA/ (1 ~ 50) mA	IEC 62271-1:2017 IEC 60060-1:2010 IEC 62271-100:2008

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 233

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
10.	Cầu dao cách ly xoay chiều cao áp <i>High voltage alternating current disconnector switch</i>	Đo điện trở tiếp xúc mạch chính và mạch phụ (x) <i>Measurement contact resistance of main circuit and sub-circuit</i>	1 $\mu\Omega$ /1 $\mu\Omega \sim 19,99$ m Ω 0,1 A/ (0 $\sim$ 200) A	IEC 62271-1:2017 IEC 62271-102:2012
11.		Thử độ bền điện tần số công nghiệp (x) <i>Power frequency withstanding voltage test</i>	0,5 kVAC/ (1 $\sim$ 130) kVAC 1 mA/ (1 $\sim$ 50) mA	IEC 62271-102:2012
12.	Cách điện kiểu treo, bằng gốm hoặc thủy tinh dùng cho hệ thống điện xoay chiều <i>Insulator, strings, procelain, glass for AC lines</i>	Thử độ bền điện tần số công nghiệp ở trạng thái khô (x) <i>Power frequency withstanding voltage test in the dry state</i>	0,5 kVAC/ (1 $\sim$ 130) kVAC 1 mA/ (1 $\sim$ 50) mA	TCVN 7998-2:2009 (IEC 60383-2: 1993) IEC 60060-1:2010
13.	Thiết bị đóng cắt cho hệ thống điện một chiều và xoay chiều hạ thế <i>Circuit breakers for AC and DC operation low voltage</i>	Thử độ bền điện tần số công nghiệp (x) <i>Power frequency withstanding voltage test</i>	0,5 kVAC/ (1 $\sim$ 130) kVAC 1 mA/ (1 $\sim$ 50) mA	IEC 60898-1: 2015 IEC 60898-2: 2016
14.		Kiểm tra đặc tính tác động (x) <i>Checking effect characteristics</i>	0,1 A/ (1 $\sim$ 2000) A 0,001s/ (0,01 $\sim$ 9999,9) s	IEC 60947-1: 2020 IEC 60947-2:2016
15.	Role điện áp, dòng điện <i>Voltage, current, relay</i>	Đo điện trở cách điện một chiều (x) <i>Measurement of DC insulation resistance</i>	1 k Ω /10 k $\Omega \sim$ 1 T Ω	IEC 60255-27:2013 IEC 60255-1:2009
16.		Kiểm tra đặc tính tác động (x) <i>Checking effect characteristics</i>	(0 $\sim$ 1000) Vac/dc (0 $\sim$ 30) A (0,01 $\sim$ 99,9) s	IEC 60255-27:2013 IEC 60255-151:2009 IEC 60255-157:2010
17.	Cáp điện lực (Um: 1,2kV $\sim$ 36kV) <i>Power electric cable</i>	Thử độ bền điện sau lắp đặt tần số công nghiệp xoay chiều và một chiều (x) <i>After installation withstanding power frequency AC and DC voltage test</i>	0,5 kVAC/ (1 $\sim$ 130) kVAC 1 mA/ (1 $\sim$ 50) mA 0,1 kVDC/ (1 $\sim$ 120) kVDC 1 μ A/ (0,01 $\sim$ 2) mA	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009) TCVN 5935-2:2013 (IEC 60502-2:2005)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 233

Lĩnh vực thử nghiệm: Không phá hủy

Field of testing: Non-destructive Testing (NDT)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Mối hàn kết cấu thép Bình bồn và ống áp lực <i>Steel structure welds Boiler, pressure vessel and piping</i>	Kiểm tra khuyết tật bề mặt và dưới bề mặt mối hàn bằng phương pháp chụp ảnh bức xạ (x) <i>Check for surface and subsurface defects of welds by Radiographic examination</i>	-	ASME V-Article 2:2019
2.		Kiểm tra khuyết tật bề mặt và dưới bề mặt mối hàn bằng phương pháp siêu âm (x) <i>Check for surface and subsurface defects of welds by Ultrasonic examination</i>	-	ASME V-Article 4:2019
3.		Kiểm tra khuyết tật bề mặt mối hàn bằng phương pháp thấm thấu (x) <i>Check for surface defects of welds by liquid penetrant examination</i>	-	ASTM E165-18 ASME V-Article 6:2019
4.		Kiểm tra khuyết tật bề mặt mối hàn bằng phương pháp từ tính (x) <i>Check for surface defects of welds by magnetic particle examination</i>	-	ASTM E709-15 ASME V-Article 7:2019
5.	Bình bồn áp lực <i>Boiler and pressure vessel</i>	Kiểm tra rò rỉ bằng phương pháp hút chân không (x) <i>Vacuum box examination</i>	-	API 650, 2013 ASME V-Article 10:2019

Ghi chú / Notes:

- IEC: Ủy ban kỹ thuật điện quốc tế/ *International Electrotechnical Commission*
- ASME: Tổ chức khoa học và quy trình kỹ thuật của các ngành nghề kỹ thuật Hoa Kỳ/ *American Society of Mechanical Engineers*
- ASTM: Hiệp hội Thí nghiệm và Vật liệu Hoa Kỳ/ *American Society for Testing and Materials*
- API: Viện Dầu khí Hoa Kỳ/ *American Petroleum Institute*
- (x): Phép thử có thực hiện ở hiện trường/ *On-site test*